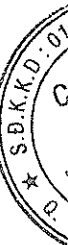


BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.542.176.191.687	1.590.786.532.087
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	222.226.571.551	377.364.274.418
111	1. Tiền		32.226.571.551	3.984.274.418
112	2. Các khoản tương đương tiền		190.000.000.000	373.380.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		952.255.662.072	807.214.160.235
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	691.659.228.327	570.548.843.573
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		245.652.687.356	224.965.120.766
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	19.901.686.212	18.204.835.371
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.957.939.823)	(6.504.639.475)
140	IV. Hàng tồn kho	7	314.676.805.492	405.919.837.102
141	1. Hàng tồn kho		314.676.805.492	405.919.837.102
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		53.017.152.572	288.260.332
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	682.968.888	288.260.332
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		52.334.183.684	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.633.041.416.807	964.580.809.805
220	II. Tài sản cố định		48.703.042.466	49.505.903.248
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	47.594.972.466	48.391.610.596
222	- Nguyên giá		108.111.523.416	111.881.804.867
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.516.550.950)	(63.490.194.271)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.108.070.000	1.114.292.652
228	- Nguyên giá		1.217.970.000	1.217.970.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(109.900.000)	(103.677.348)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	111.475.292.043	87.716.760.734
231	- Nguyên giá		123.479.285.194	96.348.430.488
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.003.993.151)	(8.631.669.754)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	941.042.925.371	375.707.726.649
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		941.042.925.371	375.707.726.649
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	523.796.544.245	441.020.969.589
251	1. Đầu tư vào công ty con		382.165.343.862	288.740.869.547
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		172.588.756.168	161.548.756.168
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(35.779.325.785)	(14.090.426.126)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.023.612.682	10.629.449.585
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	7.780.136.783	7.205.928.561
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		243.475.899	3.423.521.024
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.175.217.608.494	2.555.367.341.892

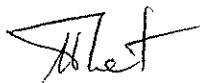
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016
(tiếp theo)

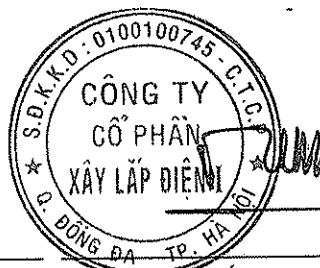
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.423.257.763.634	1.393.770.435.319
310	I. Nợ ngắn hạn		886.842.674.965	1.087.380.785.185
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	517.032.618.903	407.842.814.401
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		63.477.780.702	376.148.767.898
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	39.815.014.064	70.965.149.751
314	4. Phải trả người lao động		10.357.192.922	33.417.799.023
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	31.346.275.144	80.920.634.183
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	461.382.840	378.911.943
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	17.656.702.537	25.844.030.875
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	168.161.205.757	15.000.000.000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	20.664.019.242	67.383.243.757
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		17.870.482.854	9.479.433.354
330	II. Nợ dài hạn		536.415.088.669	306.389.650.134
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	412.000.902.458	197.011.841.573
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	124.414.186.211	109.377.808.561
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.751.959.844.860	1.161.596.906.573
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.751.959.844.860	1.161.596.906.573
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		752.629.140.000	341.694.850.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		752.629.140.000	341.694.850.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		369.631.183.318	105.674.669.318
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		13.408.625.009	9.137.439.384
415	4. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		47.786.852.606	39.244.481.356
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		568.508.363.927	665.849.786.515
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		346.658.274.140	474.028.437.205
421b	LNST chưa phân phối năm nay		221.850.089.787	191.821.349.310
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.175.217.608.494	2.555.367.341.892



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập



Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
9 tháng đầu năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2016		Quý 3 năm 2015		9 tháng đầu năm 2016		9 tháng đầu năm 2015	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	322.629.080.268	542.882.363.505	1.665.219.032.496	1.611.452.104.279				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		322.629.080.268	542.882.363.505	1.665.219.032.496	1.611.452.104.279				
11	4. Giá vốn hàng bán	23	273.019.837.462	485.781.307.679	1.384.970.816.670	1.459.799.582.961				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		49.609.242.806	57.101.055.826	280.248.215.826	151.652.521.318				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.150.379.666	1.120.034.046	16.678.500.756	16.201.982.052				
22	7. Chi phí tài chính	25	2.629.070.903	1.285.067.541	27.424.488.108	2.034.179.825				
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.581.486.484	1.080.456.485	5.688.004.030	1.829.568.769				
25	8. Chi phí bán hàng		(3.584.221.805)	1.142.664.251	3.233.109.570	4.975.739.380				
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13.334.134.071	14.059.936.360	34.170.333.204	34.405.718.029				
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.380.639.303	41.733.421.720	232.098.785.700	126.438.866.136				
31	11. Thu nhập khác	27	17.902.181.391	1.895.829.633	49.717.335.743	9.640.064.337				
32	12. Chi phí khác	28	1.390.852.999	835.037.613	1.405.189.924	840.367.918				
40	13. Lợi nhuận khác		16.511.328.392	1.060.792.020	48.312.145.819	8.799.696.419				
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55.891.967.695	42.794.213.740	280.410.931.519	135.238.562.555				
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	15.442.130.760	10.433.792.515	55.380.796.607	30.707.217.932				
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(65.609.725)	(807.351.381)	3.180.045.125	(2.667.063.623)				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		40.515.446.660	33.167.772.606	221.850.089.787	107.198.408.246				

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I
Số 18 Lý Văn Phúc, P. Cát Linh, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

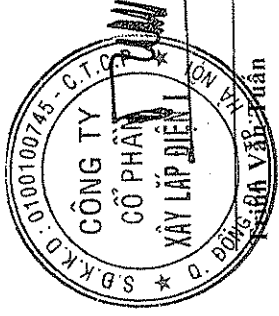
Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập



Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

9 tháng đầu năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		280.410.931.519	135.238.562.555
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.258.138.049	9.704.486.123
03	- Các khoản dự phòng		(11.540.646.858)	39.278.582.561
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			(755.419)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.762.378.688)	(16.201.226.633)
06	- Chi phí lãi vay		5.688.004.030	1.829.568.769
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		269.054.048.052	169.849.217.956
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(248.297.825.105)	(338.836.510.179)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		91.243.031.610	(173.641.250.558)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(470.436.135.024)	251.216.575.446
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(968.916.778)	1.303.636.064
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.688.004.030)	(1.829.568.769)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(50.489.346.835)	(49.889.100.394)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		100.962.960	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.247.873.097)	(1.131.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(417.730.058.247)	(142.958.400.434)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(397.535.758.993)	(232.262.696.793)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		150.000.000	
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(103.521.600.000)	(200.968.776.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			1.838.383.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.678.706.937	13.572.500.833
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(484.228.652.056)	(417.820.588.960)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		378.763.694.000	-

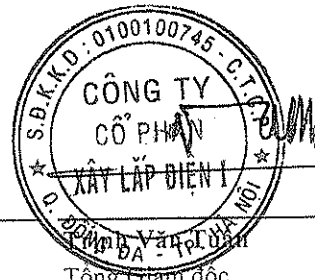
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

9 tháng đầu năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
33	2. Tiền thu từ đi vay		596.258.842.694	429.807.245.026
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(228.108.576.052)	(158.478.352.374)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(92.953.206)	(347.452.294)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>746.821.007.436</i>	<i>270.981.440.358</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(155.137.702.867)	(289.797.549.036)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		377.364.274.418	357.373.292.857
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			755.419
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>222.226.571.551</u>	<u>67.576.499.240</u>

Phạm Thị Thanh Bình
Người lập

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

9 tháng đầu năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 15 tháng 07 năm 2016 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, P. Cát Linh, Q. Đống Đa, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 752.629.140.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 752.629.140.000 đồng; tương đương 75.262.914 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản, kinh doanh thương mại, dịch vụ, ...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản, Đầu tư thủy điện.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Năm 2016 tiếp tục phát sinh nguồn vốn vay để đầu tư cho các Dự án Thủy điện: Bảo Lâm 1 và Bảo Lâm 3;

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
--------------------------	----	-----

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Cơ sở ghi nhận khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp và các công trình gia công cột thép là 3% - 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận, căn cứ theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng và xét đoán về khả năng bảo hành của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các phòng ban có liên quan.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo giá trị xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với giá trị xây lắp đã hoàn thành.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế Thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính,

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.436.280.601	179.877.639
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.790.290.950	3.804.396.779
Các khoản tương đương tiền	190.000.000.000	373.380.000.000
	<u>222.226.571.551</u>	<u>377.364.274.418</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	382.165.343.862	(2.553.079.803)	288.740.869.547	(2.553.079.803)
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Đại Mỹ	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Nội	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Miền Nam	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Bắc	5.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Từ Liêm	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Đông	5.942.874.315	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Nàng Hương	725.509.851	-	725.509.851	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hoàng Mai	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty CP Tư vấn Điện I	-	-	-	-
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	32.035.742.696	-	32.035.742.696	-
- Công ty Cổ phần Hóa phẩm Phụ gia Việt Nam	2.679.617.000	(2.553.079.803)	2.679.617.000	(2.553.079.803)
- Công ty CP Đầu tư An Phú	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện Trung Thu	124.800.000.000	-	97.800.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	164.431.600.000	-	100.950.000.000	-
- Công ty CP Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	172.588.756.168	(33.226.245.982)	161.548.756.168	(11.537.346.323)
- Công ty CP Gang thép Cao Bằng	124.748.756.168	(33.226.245.982)	124.748.756.168	(11.537.346.323)
- Công ty CP Khoáng Sản Tân Phát	47.840.000.000	-	36.800.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	4.821.770.000	-	4.821.770.000	-
- Công ty CP Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Ngân hàng BIDV	821.770.000	-	821.770.000	-
	559.575.870.030	(35.779.325.785)	455.111.395.715	(14.090.426.126)

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I
Số 18 Lý Văn Phức, P. Cát Linh, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2016 như sau:

Tên công ty con Tỷ lệ biểu quyết

- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Đại Mỗ 100%
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Nội 100%
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Miền Nam 100%
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Bắc 100%
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình 100%
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Từ Liêm 100%
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Đông 100%
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Nàng Hương 100%
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hoàng Mai 100%
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh 100%

Hoạt động kinh doanh chính Nơi thành lập và hoạt động Tỷ lệ lợi ích

- Xây lắp điện Hà Nội 100%
- Xây lắp điện Hà Nội 100%
- Xây lắp điện TP Hồ Chí Minh 100%
- Xây lắp điện Hà Nội 100%
- Xây lắp điện Hà Nội 100%
- Xây lắp điện Hà Nội 100%
- Xây lắp điện Hà Nội 100%
- Xây lắp điện Hà Nội 100%
- Dịch vụ Hà Nội 100%
- Xây lắp điện Hà Nội 100%
- Sản xuất các loại cột thép Hà Nội 100%
- mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ vẽ mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện. Hà Nội 100%

- Công ty Cổ phần Hóa phẩm Phụ gia Việt Nam

51%

47,68%

- Công ty CP Đầu tư An Phú

100%

100%

- Công ty CP Thủy điện Trung Thu

60%

60%

- Công ty CP Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình

98%

98%

- Công ty CP Lắp máy Công nghiệp Việt Nam

51%

51%

- Công ty CP Thủy điện Bảo Lâm (*)	90%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp; lắp đặt hệ thống điện...	Thành lập tại Cao Bằng nhưng chưa hoạt động	90%
- Công ty CP Đầu tư Thủy điện Cao Bằng (**)	90%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp; các công trình nguồn điện; lắp đặt hệ thống điện...	Thành lập tại Cao Bằng nhưng chưa hoạt động	90%

(*) Công ty CP Thủy điện Bảo Lâm hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4800876241, đăng ký lần đầu ngày 15/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cao Bằng cấp. Vốn điều lệ là 80 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Xây lắp điện I chiếm tỷ lệ 90%.

(**) Công ty CP Đầu tư Thủy điện Cao Bằng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4800876234, đăng ký lần đầu ngày 15/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cao Bằng cấp. Vốn điều lệ là 50 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Xây lắp điện I chiếm tỷ lệ 90%.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Gang thép Cao Bằng	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản	Cao Bằng	25,09%
- Công ty CP Khoáng Sản Tấn Phát	46,00%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại...	Cao Bằng	46,00%

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư

Tên công ty CP Bê tông Ly tâm Vinaincon	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Bê tông Ly tâm Vinaincon	10,00%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Hải Dương	10,00%
- Ngân hàng BIDV	0,00136%	Ngân hàng	Hà Nội	0,00136%

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban QLDA các Công trình Điện Miền Bắc	148.284.202.290	221.539.830.746
- Ban QLDA Lưới điện	51.753.012.986	66.934.513.890
- Ban QLDA các Công trình Điện Miền Trung	60.527.220.380	27.300.649.416
- Ban QLDA các Công trình Điện Miền Nam	45.756.096.232	32.016.413.363
- Các khoản phải thu khách hàng khác	336.228.679.062	203.313.229.903
	642.549.210.950	551.104.637.318

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	929.662.234	-	995.990.483	-
Tạm ứng	12.680.753.139	-	10.331.877.244	-
Phải thu BHXH của CBNV	535.766.092	-	262.603.265	-
Phải thu Phan Ngọc Tiến (Đội Xây lắp số 1)	418.555.690	(418.555.690)	418.555.690	(418.555.690)
Phải thu Trần Nhung (Đội Xây lắp số 3)	2.151.632.200	(2.151.632.200)	2.151.632.200	(2.151.632.200)
Phải thu khác	3.185.316.857	-	4.044.176.489	-
	19.901.686.212	(2.570.187.890)	18.204.835.371	(2.570.187.890)

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	2.732.032.644	-
Nguyên liệu, vật liệu	6.640.649.146	-	6.273.129.562	-
Chi phí SX KD DD	307.236.519.966	-	396.914.674.896	-
Hàng hoá	799.636.380	-	-	-
	314.676.805.492	-	405.919.837.102	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	940.418.246.501	375.407.215.359
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 1	544.853.105.842	261.336.976.234
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 3	326.640.431.769	102.423.078.281
+ Các dự án khác	68.924.708.890	11.647.160.844
- Sửa chữa lớn	-	300.511.290
+ Nâng cấp xướng Yên Thường	-	300.511.290
	940.418.246.501	375.707.726.649

Cụm Dự án Thủy điện Bảo Lâm thuộc xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng.

Dự án Thủy điện Bảo Lâm 1 hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000149 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 30MW, tổng mức đầu tư 915 tỷ, khởi công từ quý 2/2014, dự kiến hoàn thành vào quý 4/2016.

Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000151 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 46MW, tổng mức đầu tư 1.393 tỷ, khởi công từ quý 2/2015, dự kiến hoàn thành vào quý 4/2017.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại phụ lục số 01

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.108.070.000	109.900.000	1.217.970.000
Số dư cuối kỳ	<u>1.108.070.000</u>	<u>109.900.000</u>	<u>1.217.970.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		103.677.348	103.677.348
- Khấu hao trong kỳ	-	6.222.652	6.222.652
Số dư cuối kỳ	-	<u>109.900.000</u>	<u>109.900.000</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.108.070.000	6.222.652	1.114.292.652
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.108.070.000</u>	-	<u>1.108.070.000</u>

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	96.348.430.488	96.348.430.488
- Mua trong năm	27.130.854.706	27.130.854.706
Số dư cuối năm	<u>123.479.285.194</u>	<u>123.479.285.194</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	8.631.669.754	8.631.669.754
- Khấu hao trong năm	3.372.323.397	3.372.323.397
Số dư cuối năm	<u>12.003.993.151</u>	<u>12.003.993.151</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	87.716.760.734	87.716.760.734
Tại ngày cuối năm	<u>111.475.292.043</u>	<u>111.475.292.043</u>

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	387.731.721	231.760.332
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	295.237.167	56.500.000
	682.968.888	288.260.332
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.973.726.457	2.348.705.958
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.658.838.518	1.794.285.932
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.147.571.808	3.062.936.671
	7.780.136.783	7.205.928.561

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết tại phụ lục số 02

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP TM XL CN Thăng Long	37.274.385.727	37.274.385.727	41.970.189.390	41.970.189.390
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	66.005.558.899	66.005.558.899	44.257.687.138	44.257.687.138
Cty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	39.849.239.580	39.849.239.580	57.079.978.726	57.079.978.726
Tianjin Tianfa Heavy Machinery &	95.481.662.121	95.481.662.121	579.396.677	579.396.677
Phải trả các đối tượng khác	278.421.772.576	278.421.772.576	373.145.366.972	373.145.366.972
	517.032.618.903	517.032.618.903	517.032.618.903	517.032.618.903

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	17.355.290.261	22.624.281.470	39.979.571.731	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	974.553.606	974.553.606	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	34.210.607.302	55.380.796.607	50.489.346.835	39.102.057.074
Thuế Thu nhập cá nhân	331.056.562	2.662.481.653	2.698.166.813	295.371.402
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	19.068.195.626	1.310.611.730	19.961.221.768	417.585.588
	70.965.149.751	82.952.725.066	114.102.860.753	39.815.014.064

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay vốn hóa	-	1.811.440.053
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	27.138.766.370	316.872.942
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	4.207.508.774	78.792.321.188
	31.346.275.144	80.920.634.183

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	570.111.736	577.503.336
- Bảo hiểm xã hội	533.556.400	-
- Bảo hiểm y tế	92.346.300	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	41.042.800	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	463.985.269	556.938.475
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	12.761.103.627	7.686.792.257
- Phải trả các đội xây lắp	2.491.027.483	14.840.008.119
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	703.528.922	2.182.788.688
	17.656.702.537	25.844.030.875

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng	461.382.840	378.911.943
	461.382.840	378.911.943

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	20.664.019.242	67.383.243.757
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	6.301.010.412
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	20.664.019.242	61.082.233.345
b) Dài hạn	124.414.186.211	109.377.808.561
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	15.222.415.836	10.097.259.754
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	109.191.770.375	99.280.548.807
	145.078.205.453	176.761.052.318

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	201.000.000.000	4.726.187.500	6.624.939.384	(4.320.000)	34.219.481.356	527.788.627.205	774.354.915.445
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	107.198.408.246	107.198.408.246
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	5.025.000.000	(5.025.000.000)	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	2.512.500.000	-	-	(2.512.500.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.025.000.000)	(5.025.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.005.000.000)	(1.005.000.000)
Tặng khác	-	-	-	-	-	4.320.000	4.320.000
Giảm khác	-	(20.000.000)	-	-	-	-	(20.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	201.000.000.000	4.706.187.500	9.137.439.384	(4.320.000)	39.244.481.356	621.423.855.451	875.507.643.691
Số dư đầu năm nay	341.694.850.000	105.674.669.318	9.137.439.384	(4.320.000)	39.244.481.356	665.849.786.515	1.161.596.906.573
Tăng vốn trong kỳ (*)	114.807.180.000	264.026.514.000	-	-	-	221.850.089.787	378.833.694.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	8.542.371.250	(8.542.371.250)	221.850.089.787
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	(4.271.185.625)	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	4.271.185.625	-	-	(4.271.185.625)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(8.542.371.250)	(8.542.371.250)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.708.474.250)	(1.708.474.250)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu và trả cổ phiếu thưởng (*)	296.127.110.000	-	-	-	-	(296.127.110.000)	-
Phí phát hành cổ phiếu	-	(70.000.000)	-	-	-	-	(70.000.000)
Số dư cuối kỳ này	752.629.140.000	369.631.183.318	13.408.625.009	(4.320.000)	47.786.852.606	568.508.363.927	1.751.959.844.860

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	752.629.140.000	201.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	341.694.850.000	201.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	410.934.290.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	752.629.140.000	201.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	296.127.110.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	296.127.110.000	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.262.914	34.169.485
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.262.914	34.169.485
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.262.914	34.169.485
Số lượng cổ phiếu được mua lại	432	432
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	432	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.262.482	34.169.053
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.262.482	34.169.053
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ công ty

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	47.786.852.606	39.244.481.356
	47.786.852.606	39.244.481.356

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

c) Ngoại tệ các loại

USD	1.566,37	1.566,37
-----	----------	----------

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	51.947.466.400	56.020.838.443	153.440.947.015	121.314.891.111
Doanh thu hoạt động SXCN	17.677.124.147	38.212.800.878	103.326.623.624	144.629.858.162
Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	2.607.998.897	2.097.913.845	7.270.123.869	6.527.781.108
Doanh thu chuyển nhượng BĐS	10.043.703.136	-	426.731.743.710	-
Doanh thu hoạt động xây lắp	237.852.775.445	435.621.765.815	961.644.230.958	1.327.706.839.751
Doanh thu khác	2.100.915.295	10.929.044.524	12.805.363.320	11.272.734.147
	322.229.983.320	542.882.363.505	1.665.219.032.496	1.611.452.104.279

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	49.129.859.080	53.850.464.048	145.180.935.520	124.360.358.722
Giá vốn hoạt động SXCN	15.796.601.455	36.422.135.237	84.843.568.532	139.288.196.873
Giá vốn kinh doanh BĐS đầu tư	1.608.383.337	1.196.374.848	4.273.697.306	3.763.831.834
Giá vốn chuyển nhượng BĐS	3.072.838.816	-	313.937.626.427	-
Giá vốn hoạt động xây lắp	199.304.171.396	386.468.839.114	827.237.434.345	1.184.200.011.477
Giá vốn khác	1.917.125.930	7.843.494.432	9.497.554.540	8.187.184.055
	270.828.980.014	485.781.307.679	1.384.970.816.670	1.459.799.582.961

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.085.317.066	1.120.034.046	7.633.528.208	7.293.867.013
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	8.978.850.480	8.907.359.620
Doanh thu hoạt động tài chính	65.062.600	-	66.122.068	755.419
	2.150.379.666	1.120.034.046	16.678.500.756	16.201.982.052

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	2.623.888.088	1.080.456.485	5.688.004.030	1.829.568.769
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.182.815	204.611.056	47.584.419	204.611.056
Dự phòng giảm giá CKKD và tổn thất đầu tư			21.688.899.659	-
	2.629.070.903	1.285.067.541	27.424.488.108	2.034.179.825

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	746.361.562	283.799.142	2.062.528.755	947.343.420
Chi phí nhân công	7.585.998.327	8.458.296.159	18.981.699.400	23.137.274.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	802.963.732	795.918.210	2.464.608.840	2.377.640.011
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	-	(1.546.699.652)	(2.752.204.342)
Thuế, phí, lệ phí	-	488.626.336	678.126.928	1.070.320.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.613.597.777	2.311.289.208	5.866.898.918	3.809.096.358
Chi phí khác bằng t	585.212.673	1.722.007.305	5.663.170.015	5.816.247.967
	13.334.134.071	14.059.936.360	34.170.333.204	34.405.718.029

27 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	1.895.829.633	150.000.000	1.895.829.633
Hoàn nhập dự phòng	17.901.884.146	-	49.302.784.963	7.743.415.854
Thu nhập khác	297.245	-	200.391.906	818.850
	17.902.181.391	1.895.829.633	49.653.176.869	9.640.064.337

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác	1.390.852.999	835.037.613	1.405.189.924	5.330.305
	1.390.852.999	835.037.613	1.405.189.924	5.330.305

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

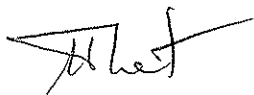
	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	155.031.916.570	135.238.562.555
Các khoản điều chỉnh tăng	1.898.301.054	1.124.043.925
- Chi phí không hợp lệ	1.898.301.054	1.124.043.925
Các khoản điều chỉnh giảm	(15.390.896.951)	(8.907.359.620)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(8.978.850.480)	(8.907.359.620)
Thu nhập chịu thuế TNDN	141.539.320.673	127.455.246.860
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.307.864.135	28.040.154.221
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	5.177.174.607	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh chính	33.485.038.742	28.040.154.221
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	125.379.014.949	-
Thu nhập tính thuế TNDN	125.379.014.949	-
Chi phí thuế TNDN của hoạt động kinh doanh bất động sản	25.075.802.990	-
Chi phí thuế TNDN 1 % tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	(3.180.045.125)	2.667.063.623
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	55.380.796.607	30.707.217.844
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	34.210.607.302	43.183.063.082
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(50.489.346.835)	(44.559.009.829)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	39.102.057.074	29.331.271.097

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

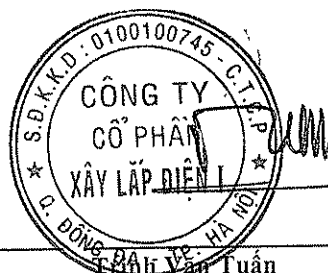
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015.



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập



Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Trần Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

PHỤ LỤC SỐ 01: TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	32.304.884.742	44.188.353.017	30.481.321.420	4.510.940.478	396.305.210	111.881.804.867						
- Mua trong kỳ	-	3.896.589.254	2.347.858.182	1.758.349.400	-	8.002.796.836						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.740.466.538)	(399.860.990)	(41.500.000)	-	(10.181.827.528)						
- Giảm do góp vốn	-	(1.135.366.032)	(455.884.727)	-	-	(1.591.250.759)						
Số dư cuối kỳ	32.304.884.742	37.209.109.701	31.973.433.885	6.227.789.878	396.305.210	108.111.523.416						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	16.116.874.317	31.877.477.461	11.902.179.485	3.206.473.588	387.189.420	63.490.194.271						
- Khấu hao trong kỳ	2.007.087.830	2.549.747.352	2.989.914.250	588.682.057	8.243.299	8.143.674.788						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.740.466.538)	(399.860.990)	(40.969.406)	-	(10.181.296.934)						
- Giảm do góp vốn	-	(480.136.448)	(455.884.727)	-	-	(936.021.175)						
Số dư cuối kỳ	18.123.962.147	24.206.621.827	14.036.348.018	3.754.186.239	395.432.719	60.516.550.950						
Giá trị còn lại	16.188.010.425	12.310.875.556	18.579.141.935	1.304.466.890	9.115.790	48.391.610.596						
Tại ngày đầu kỳ	14.180.922.595	13.002.487.874	17.937.085.867	2.473.603.639	872.491	47.594.972.466						
Tại ngày cuối kỳ												

PHỤ LỤC SỐ 02: VAY

	01/01/2016		Trong kỳ		30/09/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	381.269.781.809	228.108.576.052	168.161.205.757	168.161.205.757
	15.000.000.000	15.000.000.000	381.269.781.809	228.108.576.052	168.161.205.757	168.161.205.757
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	197.011.841.573	197.011.841.573	214.989.060.885	-	412.000.902.458	412.000.902.458
	197.011.841.573	197.011.841.573	214.989.060.885	-	412.000.902.458	412.000.902.458
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	197.011.841.573	197.011.841.573	214.989.060.885	-	412.000.902.458	412.000.902.458
Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn						
	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/09/2016	01/01/2016	
	VND			VND	VND	
Sở giao dịch Vietcombank	6.032.443.028			6.032.443.028	-	
Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Hoàn Kiếm	24.471.330.588			24.471.330.588	-	
Ngân hàng Shinhan - CN Hà Nội	49.427.889.470			49.427.889.470	-	
Ngân hàng Công thương Hà Tây	88.229.542.671			88.229.542.671	-	
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	-			-	15.000.000.000	
	168.161.205.757			168.161.205.757	15.000.000.000	
Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn						
	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/09/2016	01/01/2016	
	VND			VND	VND	
Ngân hàng TMCP Công thương Hà Tây	310.981.723.456			310.981.723.456	139.096.289.897	
Ngân hàng TMCP Ngân sách Việt Nam - Sở giao dịch	101.019.179.002			101.019.179.002	57.915.551.676	
	412.000.902.458			412.000.902.458	197.011.841.573	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	412.000.902.458			412.000.902.458	197.011.841.573	